

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Choose the word whose bold part is pronounced differently from others.**

1. A. teacher **er**      B. meter **er**      C. **e**lephant      D. discover **er**  
 2. A. w**or**ry      B. g**o**      C. sl**ow**ly      D. h**el**lo  
 3. A. tr**ack**      B. **ac**t      C. w**ar**      D. **back**pack

**II. Choose the bold word that has a different stress pattern from the others.**

4. A. event      B. city      C. medal      D. winner  
 5. A. uniform      B. confident      C. positive      D. attention

**III. Choose the word or phrase that best completes each sentence.**

6. The little boy \_\_\_\_\_ away from the dog.  
 A. runs      B. climbs      C. finds
7. You \_\_\_\_\_ thirsty if you don't bring a bottle of water.  
 A. get      B. gets      C. will get
8. You \_\_\_\_\_ make noise in the library. That's the rule.  
 A. should      B. mustn't      C. shouldn't
9. \_\_\_\_\_ up the tree quickly!  
 A. Build      B. Climb      C. Pick
10. We \_\_\_\_\_ get up early in the morning. It's a good idea.  
 A. should      B. must      C. shouldn't
11. If you \_\_\_\_\_ harder, you will pass the exam.  
 A. will work      B. work      C. works
12. A(n) \_\_\_\_\_ diet contains lots of vegetables and fruits.  
 A. unhealthy      B. healthy      C. boring
13. How \_\_\_\_\_ is your son? He's 18 months old.  
 A. old      B. high      C. fast
14. Charles Dicken was one of the greatest \_\_\_\_\_ in the English language.  
 A. scientists      B. players      C. writers
15. My mom \_\_\_\_\_ cook many healthy dishes.  
 A. can't      B. can      C. could

**IV. Listen to the first episode of The Survivor. Choose the correct answer, A, B or C.**

16. Who is the survivor?  
 A. A man      B. A woman      C. A baby
17. How many people are there on the plane?

- A. One                      B. Two                      C. Three

18. The plane crashed because of \_\_\_\_\_.

- A. the pilot's problem      B. bad weather              C. the darkness

19. How is the survivor now?

- A. Dead                      B. Awake                      C. Alive

20. Where does the nurse come from?

- A. England                      B. America                      C. India

**V. Choose the option that best completes each blank in the passage. Write A, B, or C in the blank.**

Agatha Christie

Agatha Christie was a British (21) \_\_\_\_\_. She was born in England in 1890 and died there in 1976. She first started writing (22) \_\_\_\_\_ she was sixteen. Later, when she was a nurse, she had the idea for a detective story and she published her first novel in 1920. She was a very (23) \_\_\_\_\_ person, so she was happier to stay in and write than to meet people.

Agatha Christie eventually became one of the most (24) \_\_\_\_\_ writers in history. She wrote more than sixty novels, as well as plays and poetry, and sold more than two billion books. There are translations of her books in more than 100 (25) \_\_\_\_\_. People love her works because the characters and the mysteries are so interesting.

21. A. player                      B. writer                      C. actress

22. A. where                      B. how                      C. when

23. A. shy                      B. left                      C. went

24. A. horrible                      B. exciting                      C. popular

25. A. books                      B. languages                      C. stories

**VI. Read the passage and decide whether each statement is True or False.**

One Monday afternoon in May 2013, Diana Palmore was at home with her husband, Pete, when they heard a tornado coming the town. Diana's daughter Monica was at the local school and Diana decided to go and pick her before the tornado reached the town. She ran as fast as she could to the school. In her classroom, Monica and her classmates were sitting under their desks. Diana ran in and took Monica. But the tornado was much closer now and it was too dangerous to go outside, so they hid in a bathroom. When the tornado hit, it ripped the roof from the school. Monica and Diana looked up and saw cars and trees flying above the school. 'It was very scary. The whole school was shaking,' said Monica.

When the storm passed, Monica and her mum went home but it was in ruins. They couldn't find Pete. But they could hear him shouting for help. Then they saw his hand in a cupboard under the stairs. He couldn't breathe, so they had to get him out quickly. Moments after they pulled him out, the whole house collapsed. The family survived a horrible experience with only small injuries. What a lucky escape!

26. There were three members in Diana's family.

27. Diana and her daughter came home before the tornado reached the town.

28. Monica was in the park when the tornado arrived.

29. All people were scared of the tornado.

30. The whole house was not damaged.

**VII. Rearrange the words in a correct order to make a complete sentence.**

31. he / swim / could / the / river / in .

\_\_\_\_\_

32. children / read / most / can't / until / six / they / are .

\_\_\_\_\_

33. is/ high / Mount Everest / how / ?

\_\_\_\_\_

34. run / Carl Lewis / how / could / fast / ?

\_\_\_\_\_

35. you / guitar / can / play / the / ?

\_\_\_\_\_

**VIII. Choose the best response to complete the conversation between Anna and Mike.**

- Are we ready?
- Follow me.
- And here's your safety vest.
- We'll go slowly.
- Can you check my helmet?

**Mark:** So, is this my bike?

**Amy:** Yes, it is (36) \_\_\_\_\_.

**Mark:** A safety vest? Really?

**Amy:** Yes! And make sure that you wear it when you're on your bike. Every time.

**Mark:** OK. (37) \_\_\_\_\_? It feels too small.

**Amy:** Let's see. Yes, it's fine. It needs to be secure. It's important to protect your head.

**Mark:** You won't go too fast?

**Amy:** Don't worry. (38) \_\_\_\_\_. Try not to be nervous or you won't enjoy it.

**Mark:** OK.

**Amy:** Just remember to stay with the group. You'll be fine if you follow my instructions. (39) \_\_\_\_\_?

**Mark:** Yes.

**Amy:** Let's go, then. (40) \_\_\_\_\_.

-----THE END-----

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. teacher /'ti:tʃə(r)/: *giáo viên*
- B. meter /'mi:tə(r)/: *mét*
- C. elephant /'elɪfənt/: *con voi*
- D. discover /dɪ'skʌvə(r)/: *khám phá*

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. worry /'wʌri/: *lo lắng*
- B. go /gəʊ/: *đi*
- C. slowly /'sləʊli/: *chậm*
- D. hello /hə'ləʊ/: *xin chào*

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

## 3. C

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. track /træk/: *theo dõi*
- B. act /ækt/: *hành động*
- C. war /wɔ:(r)/: *chiến tranh*
- D. backpack /'bækpæk/: *ba lô*

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

## 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. event /ɪ'vent/: *sự kiện* => Nhấn âm 2
- B. city /'sɪti/: *thành phố* => Nhấn âm 1
- C. medal /'medl/: *huy chương* => Nhấn âm 1
- D. winner /'wɪnə(r)/: *người chiến thắng* => Nhấn âm 1

Chọn A

### 5. D

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. uniform /'ju:nifɔ:m/: *đồng phục* => Nhấn âm 1

B. confident /'kɒnfɪdənt/: *tự tin* => Nhấn âm 1

C. positive /'pɒzətɪv/: *tích cực* => Nhấn âm 1

D. attention /ə'tenʃn/: *sự chú ý* => Nhấn âm 2

Chọn D

### 6. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

run away (from somebody): *rời khỏi ai đó/ nơi nào đó một cách đột ngột, trốn thoát khỏi ai đó/ nơi nào đó*

The little boy **runs** away from the dog.

(*Cậu bé chạy trốn khỏi con chó.*)

Chọn A

### 7. C

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có “don’t bring” => câu If loại 1 => chia “will get”.

You **will get** thirsty if you don’t bring a bottle of water.

(*Bạn sẽ thấy khát nếu bạn không mang theo chai nước.*)

Chọn C

### 8. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. should: *nên*

B. mustn’t: *không được*

C. shouldn’t: *không nên*

You **mustn’t** make noise in the library. That’s the rule.

(*Bạn không được làm ồn trong thư viện. Đó là quy định.*)

Chọn B

### 9. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Build: *xây dựng*
- B. Climb: *leo trèo*
- C. Pick: *hái*

**Climb** up the tree quickly!

(*Leo lên cây nhanh lên!*)

Chọn B

**10. A**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

- A. should: *nên*
- B. must: *phải*
- C. shouldn't: *không nên*

We **should** get up early in the morning. It's a good idea.

(*Chúng ta nên dậy sớm vào buổi sáng. Đây là một ý kiến hay.*)

Chọn A

**11. B**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V bare

Dùng để dự đoán hành động, sự việc, tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

Có "will": dấu hiệu của câu If loại 1 => về If chia động từ thì hiện tại đơn => chọn "work".

If you **work** harder, you will pass the exam.

(*Nếu bạn làm việc chăm chỉ hơn, bạn sẽ vượt qua kỳ thi.*)

Chọn B

**12. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. unhealthy: *hại sức khỏe*
- B. healthy: *tốt cho sức khỏe*
- C. boring: *chán nản*

A(n) **healthy** diet contains lots of vegetables and fruits.

(*Một chế độ ăn uống lành mạnh có nhiều rau và trái cây.*)

Chọn B

**13. A**

**Kiến thức:** Hỏi về tuổi

**Giải thích:**

Cấu trúc: How old + động từ to be + S?

Dùng cấu trúc hỏi tuổi tác => chọn “old”.

How **old** is your son? He’s 18 months old.

(Con trai của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Thành bé 18 tháng rồi.)

Chọn A

**14. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. scientists: *nhà khoa học*

B. players: *người chơi*

C. writers: *nhà văn*

Charles Dicken was one of the greatest **writers** in the English language.

(Charles Dicken là một trong những nhà văn vĩ đại nhất viết bằng tiếng Anh.)

Chọn C

**15. B**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. can’t: *không thể*

B. can: *có thể (thì hiện tại đơn)*

C. could: *có thể (thì quá khứ đơn)*

Trong câu không có dấu hiệu của thì quá khứ => chia hiện tại

My mom **can** cook many healthy dishes.

(Mẹ tôi có thể nấu nhiều món ăn tốt cho sức khỏe.)

Chọn B

**16. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:** “We’ve got someone here! There’s a person here! ... She’s alive! She’s alive!”

(Chúng tôi có người ở đây! Có một người ở đây! ... Cô ấy còn sống! Cô ấy còn sống!)

**Câu hỏi:** Who is the survivor?

(Ai là người còn sống?)

Đáp án: **A woman** (Người phụ nữ)

Chọn B

**17. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:** “There were three people on the plane.”

(Có ba người trên máy bay.)

**Câu hỏi:** How many people are there on the plane?

(Có bao nhiêu người ở trên máy bay?)

Đáp án: **Three** (Ba)

Chọn C

### 18. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:** “The police don’t know how the accident happened. They think it was a problem with the pilot.”

(Cảnh sát không biết vụ tai nạn xảy ra như thế nào. Họ nghĩ rằng đây là vấn đề do phi công.)

The plane crashed because of **the pilot’s problem**.

(Máy bay rơi bởi vì vấn đề của phi công.)

Chọn A

### 19. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:** “That’s OK, you can tell me when you wake up, Jane.”

(Không sao đâu, bạn có thể cho tôi biết khi bạn thức dậy, Jane.)

=> Jane chưa thức dậy, chỉ đang còn sống.

**Câu hỏi:** How is the survivor now?

(Người sống sót bây giờ như thế nào?)

Đáp án: **Alive** (Còn sống)

Chọn C

### 20. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:** “My name is Jenny Bryson. I’m your nurse. I’m from England, but I live here now.”

(Tên tôi là Jenny Bryson. Tôi là y tá của bạn. Tôi đến từ Anh, nhưng bây giờ tôi sống ở đây.)

**Câu hỏi:** Where does the nurse come from?

(Y tá đến từ đâu?)

Đáp án: **England** (nước Anh)

Chọn A

**Transcript:**

**Agent Sanders:** Help! Help me! ... Please! Help! Help!

**Ambulance driver:** We’ve got someone here! There’s a person here! ... She’s alive! She’s alive! Let’s get her out. Ready? One. Two. Three! ... OK. It’s OK. You’re safe now. I’m with the ambulance. You’re safe ... Hello? Listen. Listen. You’re OK ... Oh no! No, no, no, no! Help me get her into the ambulance. We need the hospital, now! ... Clear! ... Stay with me. Oh no! No, no, no, no! ... Clear!

**Radio:** ... and now some more information on the aeroplane accident last night. Police say the small private plane crashed at 10 p.m. There were three people on the plane. Two people are dead. One person is in the hospital. The police don't know how the accident happened. They think it was a problem with the pilot. We will have more news on this story soon ...

**Nurse Bryson:** Good morning! How are you this morning? ... You're very lucky. You were in an aeroplane crash. And here you are. You're alive! ... You didn't have any identification. We don't know your name. But, listen. Don't worry. You are going to be OK ... Can you hear me? The doctor says maybe you can hear me. I don't know. But I like talking to you. Is that OK? Can I talk to you? ... So, we don't know your name. We have to give you a name. Your name, for now, is ... Jane Doe. Jane Doe. That's a nice name, isn't it? ... On your papers it says Jane Doe for now. When you wake up, you can tell me your real name. OK? ... Oh, I forgot to tell you my name! My name is Jenny Bryson. I'm your nurse. I'm from England, but I live here now. I like it here ... Do you like it here, Jane? Not in this hospital, but in this town? Where are you from? ... That's OK, you can tell me when you wake up, Jane.

### Tạm dịch:

**Đặc vụ Sanders:** Giúp tôi! Giúp tôi! ... Vui lòng! Giúp đỡ! Giúp đỡ!

**Tài xế xe cứu thương:** Chúng tôi có người ở đây! Có một người ở đây! ... Cô ấy còn sống! Cô ấy còn sống! Hãy đưa cô ấy ra ngoài. Sẵn sàng chứ? Một. Hai. Ba! ... Được rồi. Được rồi. Bây giờ bạn đã an toàn. Tôi đi cùng xe cứu thương. Bạn an toàn rồi... Xin chào? Nghe. Nghe tôi. Bạn không sao... Ồ không! Không, không, không, không! Giúp tôi đưa cô ấy vào xe cấp cứu. Chúng ta cần tới bệnh viện ngay! ... Tránh ra! ... Ở lại đây với tôi. Ôi không! Không, không, không, không! ... Tránh ra nào!

**Đài phát thanh:** ... và bây giờ là một số thông tin thêm về vụ tai nạn máy bay đêm qua. Cảnh sát cho biết chiếc máy bay tư nhân nhỏ bị rơi lúc 10 giờ tối. Có ba người trên máy bay. Hai người đã chết. Một người đang ở trong bệnh viện. Cảnh sát không biết vụ tai nạn xảy ra như thế nào. Họ nghĩ rằng đây là vấn đề do phi công. Chúng tôi sẽ sớm có thêm tin tức về câu chuyện này ...

**Y tá Bryson:** Chào buổi sáng! Buổi sáng hôm nay của bạn thế nào? ... Bạn rất may mắn. Bạn đã ở trong một vụ tai nạn máy bay. Và bạn ở đây. Bạn còn sống! ... Bạn không có bất kỳ giấy tờ tùy thân nào. Chúng tôi không biết tên của bạn. Nhưng nghe tôi. Đừng lo lắng. Bạn sẽ ổn thôi ... Bạn có nghe thấy tôi không? Bác sĩ nói có lẽ bạn có thể nghe thấy tôi. Tôi không biết nữa. Nhưng tôi thích nói chuyện với bạn. Ổn chứ? Tôi có thể nói chuyện với bạn không? ... À, chúng tôi không biết tên của bạn. Chúng tôi phải đặt cho bạn một cái tên. Hiện tại, tên của bạn là... Jane Doe. Jane Doe. Đó là một cái tên đẹp, đúng không? ... Trên giấy tờ của bạn hiện có ghi Jane Doe. Khi bạn thức dậy, bạn có thể cho tôi biết tên thật của bạn. Được chứ? ... Ồ, tôi quên cho bạn biết tên của tôi! Tên tôi là Jenny Bryson. Tôi là y tá của bạn. Tôi đến từ Anh, nhưng bây giờ tôi sống ở đây. Tôi thích sống ở đây... Bạn có thích ở đây không, Jane? Không phải trong bệnh viện, mà là trong thị trấn này? Bạn đến từ đâu? ... Không sao đâu, bạn có thể cho tôi biết khi bạn thức dậy, Jane.

## 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. player: *người chơi*

B. writer: *nhà văn*

C. actress: *nữ diễn viên*

Chọn B

**22. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. where: *nơi*

B. how: *như thế nào*

C. when: *khi*

Chọn C

**23. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. shy: *rụt rè*

B. left: *rời đi*

C. went: *đi*

Chọn A

**24. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. horrible: *tệ*

B. exciting: *thú vị*

C. popular: *nổi tiếng*

Chọn C

**25. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. books: *sách*

B. languages: *ngôn ngữ*

C. stories: *câu chuyện*

Chọn B

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Agatha Christie

Agatha Christie was a British **writer**. She was born in England in 1890 and died there in 1976. She first started writing **when** she was sixteen. Later, when she was a nurse, she had the idea for a detective story and she published her first novel in 1920. She was a very **shy** person, so she was happier to stay in and write than to meet people.

Agatha Christie eventually became one of the most **popular** writers in history. She wrote more than sixty novels, as well as plays and poetry, and sold more than two billion books. There are translations of her books in more than 100 **languages**. People love her works because the characters and the mysteries are so interesting.

**Tạm dịch:**

*Agatha Christie*

*Agatha Christie là một nhà văn người Anh. Bà sinh ra ở Anh năm 1890 và mất ở đó năm 1976. Lần đầu tiên bà bắt đầu viết khi mới mười sáu tuổi. Sau đó, khi còn là một y tá, bà nảy ra ý tưởng về một câu chuyện trinh thám và xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình vào năm 1920. Bà là một người rất nhút nhát nên thích ở nhà và viết lách hơn là gặp gỡ mọi người.*

*Agatha Christie cuối cùng đã trở thành một trong những nhà văn nổi tiếng nhất trong lịch sử. Bà đã viết hơn sáu mươi tiểu thuyết, cũng như kịch và thơ, và đã bán được hơn hai tỷ cuốn sách. Có những bản dịch sách của bà ra hơn 100 ngôn ngữ. Mọi người yêu thích các tác phẩm của bà vì các nhân vật và những bí ẩn rất thú vị.*

**26. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Thông tin:** “One Monday afternoon in May 2013, Diana Palmore was at home with her husband, Pete, when they heard a tornado coming the town. Diana’s daughter Monica was at the local school and Diana decided to go and pick her before the tornado reached the town.”

*(Vào một buổi chiều thứ hai của tháng 5 năm 2013, Diana Palmore đang ở nhà cùng chồng là Pete thì họ nghe thấy một cơn lốc xoáy đang ập đến thị trấn. Con gái của Diana, Monica, đang học ở trường trong địa phương và Diana quyết định đến đón con trước khi cơn lốc xoáy đến thị trấn.)*

**27. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Thông tin:** “Diana ran in and took Monica. But the tornado was much closer now and it was too dangerous to go outside, so they hid in a bathroom.”

*(Diana chạy vào và dắt Monica đi. Nhưng cơn lốc xoáy lúc này đã gần hơn rất nhiều và ở ngoài quá nguy hiểm nên họ trốn trong phòng tắm.)*

**28. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Thông tin:** “But the tornado was much closer now and it was too dangerous to go outside, so they hid in a bathroom.”

*(Nhưng cơn lốc xoáy lúc này đã gần hơn rất nhiều và ở ngoài quá nguy hiểm nên họ trốn trong phòng tắm.)*

**29. False****Kiến thức:** Đọc hiểu**Thông tin:** “‘It was very scary. The whole school was shaking,’ said Monica.”*(“Nó rất đáng sợ. Cả trường đang rung chuyển,” Monica nói.)***30. False****Kiến thức:** Đọc hiểu**Thông tin:** “Moments after they pulled him out, the whole house collapsed.”*(Khoảnh khắc sau khi họ kéo anh ấy ra, toàn bộ ngôi nhà sụp đổ.)***Tạm dịch:**

Vào một buổi chiều thứ hai của tháng 5 năm 2013, Diana Paltore đang ở nhà cùng chồng là Pete thì họ nghe thấy một cơn lốc xoáy đang ập đến thị trấn. Con gái của Diana, Monica, đang học ở trường trong địa phương và Diana quyết định đến đón con trước khi cơn lốc xoáy đến thị trấn. Cô chạy thật nhanh đến trường. Trong lớp học của mình, Monica và các bạn cùng lớp đang ngồi dưới bàn. Diana chạy vào và dắt Monica đi. Nhưng cơn lốc xoáy lúc này đã gần hơn rất nhiều và ở ngoài quá nguy hiểm nên họ trốn trong phòng tắm. Khi cơn lốc xoáy ập đến, nó đã xé toạc mái trường. Monica và Diana nhìn lên thấy ô tô và cây cối bay trên mái trường. “Nó rất đáng sợ. Cả trường đang rung chuyển,” Monica nói.

Khi cơn bão đi qua, Monica và mẹ về nhà nhưng nó đã trở thành đồng đổ nát. Họ không thể tìm thấy Pete. Nhưng họ có thể nghe thấy anh ấy kêu cứu. Sau đó, họ nhìn thấy bàn tay của anh trong một cái tủ dưới cầu thang. Anh ấy không thể thở được, vì vậy họ phải nhanh chóng đưa anh ra ngoài. Khoảnh khắc sau khi họ kéo anh ấy ra, toàn bộ ngôi nhà sụp đổ. Gia đình đã sống sót sau một trải nghiệm khủng khiếp chỉ với những vết thương nhỏ. Thật là một cuộc trốn thoát may mắn!

**31.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: He could swim in the river.***(Anh ấy có thể bơi trên dòng sông.)***32.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: Most children can't read until they are six.***(Hầu hết trẻ em không thể đọc cho đến khi chúng lên sáu.)***33.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: How high is Mount Everest?***(Đỉnh Everest cao bao nhiêu?)***34.****Kiến thức:** Sắp xếp câu**Đáp án: How fast could Carl Lewis run?**

(Carl Lewis có thể chạy nhanh như thế nào?)

35.

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

Đáp án: **Can you play the guitar?**

(Bạn có thể chơi ghi-ta không?)

36.

**Kiến thức:** Nghĩa của câu

Đáp án: **And here's your safety vest.**

(Và đây là áo bảo hộ của bạn.)

37.

**Kiến thức:** Nghĩa của câu

Đáp án: **Can you check my helmet?**

(Bạn có thể kiểm tra mũ bảo hiểm của tôi được không?)

38.

**Kiến thức:** Nghĩa của câu

Đáp án: **We'll go slowly.**

(Chúng tôi sẽ đi chậm.)

39.

**Kiến thức:** Nghĩa của câu

Đáp án: **Are we ready?**

(Bạn đã sẵn sàng chưa?)

40.

**Kiến thức:** Nghĩa của câu

Đáp án: **Follow me.**

(Đi theo tôi.)

**Đối thoại hoàn chỉnh:**

**Mark:** So, is this my bike?

**Amy:** Yes, it is. **And here's your safety vest.**

**Mark:** A safety vest? Really?

**Amy:** Yes! And make sure that you wear it when you're on your bike. Every time.

**Mark:** OK. **Can you check my helmet?** It feels too small.

**Amy:** Let's see. Yes, it's fine. It needs to be secure. It's important to protect your head.

**Mark:** You won't go too fast?

**Amy:** Don't worry. **We'll go slowly.** Try not to be nervous or you won't enjoy it.

**Mark:** OK.

**Amy:** Just remember to stay with the group. You'll be fine if you follow my instructions. **Are we ready?**

**Mark:** Yes.

**Amy:** Let's go, then. **Follow me.**

**Tạm dịch:**

**Mark:** Vậy, đây là xe đạp của tôi phải không?

**Amy:** Đúng vậy. Và đây là áo bảo hộ của bạn.

**Mark:** Một chiếc áo bảo hộ à? Thật không?

**Amy:** Vâng! Và đảm bảo rằng bạn mặc nó khi đạp xe. Mọi lần.

**Mark:** Được. Bạn có thể kiểm tra mũ bảo hiểm của tôi được không? Nó trông quá nhỏ.

**Amy:** Để tôi xem. Vâng, không sao đâu. Nó cần phải an toàn. Điều quan trọng là phải bảo vệ đầu của bạn.

**Mark:** Bạn sẽ không đi quá nhanh chứ?

**Amy:** Đừng lo. Chúng ta sẽ đi chậm. Cố gắng đừng lo lắng nếu không bạn sẽ không thích nó.

**Mark:** Được.

**Amy:** Chỉ cần nhớ đi chung với nhóm. Bạn sẽ ổn thôi nếu bạn làm theo hướng dẫn của tôi. Bạn đã sẵn sàng chưa?

**Mark:** Vâng.

**Amy:** Vậy thì đi thôi. Đi theo tôi.